

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.01.09

Sửa lại: 2023.01.04

Phần 1: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

- Phân loại sản phẩm
- Tên thương mại **OPI Powder Perfection Generic**
- Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng:
- Loại hàng hóa PC39 Cosmetics, personal care products
- Hướng dẫn sử dụng Mỹ phẩm
- Thông tin chi tiết của các nhà cung cấp các bảng dữ liệu an toàn
- Nhà sản xuất / Nhà phân phối:
Wella International Operations Switzerland Sàrl, Chemin Louis-Hubert 1-3, 1213 Petit-Lancy, Switzerland
- Các thông tin chi tiết có thể tìm thấy ở: Wella SDS Info Team
- Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp
CHEMTREC Emergency number: +1-704-741-5970
CHEMTREC: +65 3163 8374

Phần 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

- Phân loại chất và hỗn hợp
Sản phẩm này không được phân loại theo Hệ thống hài hòa Toàn Cầu (GHS)
- Các phần tử nhãn hiệu
- Các yếu tố trên nhãn GHS khoảng trống
- Các hình biểu thị sự nguy hiểm khoảng trống
- Từ cảnh báo khoảng trống
- Các hướng dẫn về các nguy hiểm khoảng trống
- Các dấu hiệu nguy hiểm khác:
- Kết quả của đánh giá PBT và vPvB Results
- PBT: Không được áp dụng
- vPvB: Không được áp dụng

Phần 3: Thông tin về thành phần các chất

- Hỗn hợp chất
- Mô tả Hỗn hợp các chất sau với những thành phần phụ gia không gây nguy hiểm

· Các chất thành phần nguy hiểm:

13463-67-7	titanium dioxide ⚠ Tác nhân gây ung thư – Cấp 2, H351; ⚠ Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 4, H332	≥0.1-≤2.5%
94-36-0	Benzoyl peroxit ⚠ Peroxyt hữu cơ – Kiểu B, H241; ⚠ Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1, H400; Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1, H410; ⚠ Tồn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2, H319; Tác nhân nhạy da – Cấp 1, H317	≥0.25-<1%
2379-74-0	D&C Red No. 30 ⚠ Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1, H400; Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1, H410	≥0.025-<0.25%

- Các hướng dẫn đính kèm: Đối với các từ ngữ dùng để chỉ rủi ro được liệt kê trong mục 16

VN

(Xem tiếp ở trang 2)

Phiếu an toàn hóa chất

theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.01.09

Sửa lại: 2023.01.04

Tên thương mại OPI Powder Perfection Generic

(Xem tiếp ở trang 1)

Phần 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

- **Mô tả về các biện pháp sơ cứu**
- **Hướng dẫn chung:** Không yêu cầu biện pháp đặc biệt
- **Sau khi hít vào:** Cung cấp không khí trong lành, hỏi ý kiến bác sĩ trong trường hợp người bệnh bị đau.
- **Sau khi tiếp xúc với da:** Nhìn chung sản phẩm không gây kích ứng da
- **Sau khi tiếp xúc với mắt:** Mở mắt và rửa dưới vòi nước trong vài phút
- **Sau khi nuốt phải:** Nếu triệu chứng không giảm thì phải xin tư vấn của bác sĩ
- **Thông tin dành cho bác sĩ:**
- **Những triệu chứng và tác dụng cấp và chậm quan trọng nhất:**
Không có thông tin liên quan nào khác
- **Các chỉ dẫn về sự giúp đỡ tức thời của bác sĩ và trợ giúp đặc biệt**
Không có thêm thông tin liên quan

Phần 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

- **Các phương tiện chữa cháy**
- **Các giải pháp chữa cháy thích hợp**
Use Sử dụng phương pháp chữa cháy phù hợp với điều kiện môi trường xung quanh
- **Những nguy cơ gây cháy từ các chất hoặc hỗn hợp** Không có thêm thông tin liên quan
- **Hướng dẫn trong trường hợp chữa cháy**
- **Các thiết bị bảo vệ** Không cần đến những biện pháp đặc biệt

Phần 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

- **Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố** Không yêu cầu
- **Các cảnh báo về môi trường**
Ngăn không cho tràn vào hệ thống nước thải, nước mặt hay nước ngầm
- **Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố** Dọn bằng máy
- **Liên hệ đến các phần khác**
Xem phần 7 để biết thông tin về xử lý an toàn
Xem phần 8 để biết thông tin và thiết bị bảo hộ cá nhân
Xem phần 13 để biết thông tin về xả thải

Phần 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

- **Xử lý**
- **Các biện pháp bảo vệ để xử lý an toàn** Không có yêu cầu về biện pháp đặc biệt
- **Thông tin về các biện pháp chống cháy,** Không có yêu cầu về biện pháp đặc biệt
- **Điều kiện cho việc lưu trữ an toàn, bao gồm cả sự không tương thích**
- **Lưu trữ:**
- **Yêu cầu đối với phòng chứa và dụng cụ chứa** Không có yêu cầu đặc biệt nào
- **Thông tin về lưu trữ đối với một cơ sở lưu trữ thông thường** Không yêu cầu
- **Thông tin thêm về điều kiện lưu trữ** Không
- **Cấp bậc lưu trữ:** 11
- **Tác dụng của sản phẩm** Không có thêm thông tin liên quan

VN

(Xem tiếp ở trang 3)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.01.09

Sửa lại: 2023.01.04

Tên thương mại OPI Powder Perfection Generic

(Xem tiếp ở trang 2)

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

- Thông tin thêm về thiết kế các phương tiện kỹ thuật Không có thêm dữ liệu; xem mục 7
- Các thông số kiểm soát

- Các thành phần với giá trị giới hạn cần được yêu cầu giám sát tại nơi làm việc

13463-67-7 titanium dioxide

OEL (CN)	Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 8* mg/m ³ *总尘, G2B
----------	---

94-36-0 Benzoyl peroxit

OEL (CN)	Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 5 mg/m ³
----------	--

- Thông tin bổ sung Danh sách có hiệu lực trong suốt quá trình thực hiện được sử dụng làm cơ sở
- Kiểm soát các tình huống nguy hiểm
- Các thiết bị an toàn cá nhân
- Các biện pháp bảo vệ và vệ sinh tổng thể
Các biện pháp phòng ngừa thông thường phải được đi kèm khi xử lý hóa chất
- Bảo vệ đường hô hấp: Không yêu cầu
- Bảo vệ tay
Chất liệu làm găng phải chống thấm đối với sản phẩm/chất/chế phẩm
Do không thấy các cuộc thử nghiệm nên không có khuyến cáo về chất liệu làm găng tay cho sản phẩm/chế phẩm/hỗn hợp hóa chất
Chọn chất liệu găng theo số lần và thời gian sử dụng
- Chất liệu của găng tay
Khi sản phẩm là một chế phẩm của một số chất, khả năng kháng độc của găng tay không thể tính toán trước được và do đó phải được kiểm tra trước khi ứng dụng
- Thời gian xâm nhập của găng tay vật liệu
Việc phá vỡ chính xác qua thời gian đã được phát hiện bởi các nhà sản xuất găng tay bảo vệ và phải được giám sát
- Bảo vệ mắt Eye Không yêu cầu

Phần 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

- Thông tin về tính chất vật lý và hóa học cơ bản
- Thông tin tổng quát
- Diện mạo:

Hình thức::	Chất rắn
Màu sắc	Theo đặc tả của sản phẩm
Mùi:	Đặc điểm
Ngưỡng mùi:	Không xác định.
- Độ pH Không thể áp dụng.
- Thay đổi trong điều kiện

Điểm tan / Phạm vi tan	Không xác định
Điểm sôi / Phạm vi sôi	Không xác định.
- Điểm cháy Không thể áp dụng.
- Tính dễ cháy (rắn, khí): Không xác định
- Nhiệt độ phân hủy: Không xác định.
- Nhiệt độ tự cháy Sản phẩm không tự bốc cháy.

(Xem tiếp ở trang 4)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.01.09

Sửa lại: 2023.01.04

Tên thương mại OPI Powder Perfection Generic

(Xem tiếp ở trang 3)

· Nguy hiểm do cháy nổ:	Sản phẩm không có nguy cơ cháy nổ
· Giới hạn nổ: Dưới: Trên:	Không xác định Không xác định.
· Áp suất hóa hơi	Không thể áp dụng.
· Mật độ tại 20 °C:	1.11 g/cm ³
· Mật độ tương đối:	Không xác định.
· Mật độ của hơi:	Không thể áp dụng.
· Tỷ lệ hóa hơi	Không thể áp dụng.
· Độ hòa tan trong / Độ hòa trộn với: Nước:	Có thể hòa tan
· Sự phân biệt hệ số (n-octanol / Nước):	Không xác định.
· Độ nhớt: Động Tĩnh	Không thể áp dụng. Không thể áp dụng.
· Thành phẩm dung môi:	
Thành phần chất rắn:	99.8 %
· Thông tin khác:	Không có thông tin chi tiết tương ứng

Phần 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

- **Khả năng phản ứng** Không có thêm thông tin liên quan
- **Tính ổn định**
- **Phân hủy nhiệt / Điều kiện cần tránh::** Không phân hủy nếu được sử dụng theo tiêu chuẩn.
- **Khả năng phản ứng nguy hiểm:** Chưa có phản ứng nguy hiểm nào được biết tới.
- **Các điều kiện cần tránh:** Không có thêm thông tin liên quan
- **Vật liệu không tương thích** Không có thêm thông tin liên quan.
- **Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:** Chưa có sản phẩm phân hủy nào được biết đến.

Phần 11: Thông tin về độc tính

- **Thông tin về các hiệu ứng độc tính:**
- **Ngộ độc cấp tính:**

· Phân loại liên quan tới giá trị LD/LC50		
13463-67-7 titanium dioxide		
Miệng	LD50	>5,000 mg/kg (rat) (bw (OECD 425))
Da	LD50	>10,000 mg/kg (rabbit)
Hít phải	LC50/4 h	>3.43 mg/l (rat) (air (OECD 403))

- **Hiệu ứng kích thích sơ cấp:**
- **Trên da** Không có tác dụng kích ứng.
- **Trên mắt:** Không có tác dụng kích ứng.
- **Độ nhạy cảm** Không có tác dụng mẫn cảm nào được biết tới.

(Xem tiếp ở trang 5)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.01.09

Sửa lại: 2023.01.04

Tên thương mại OPI Powder Perfection Generic

(Xem tiếp ở trang 4)

Thông tin thêm về độc tính::

Sản phẩm này không phân loại theo phương pháp tính toán hướng dẫn phân loại Châu Âu chung được ban hành trong biên bản mới nhất .

Theo kinh nghiệm và thông tin chúng tôi cung cấp, nếu sử dụng và cầm theo đúng quy cách, sản phẩm này sẽ không có bất cứ tác hại nào.

Phần 12: Thông tin về sinh thái

Độc tính

Thủy sản độc tính: Không có thêm thông tin liên quan.

Sự kiên trì và khả năng nhạc dẫn: Không có thêm thông tin liên quan.

Hành vi trong các hệ thống môi trường:

Khả năng tích lũy sinh học Không có thêm thông tin liên quan.

Độ linh động trong đất Không có thêm thông tin liên quan.

Bổ sung thông tin sinh thái:

Ghi chú tổng quát:

Độc hại cho nước loại 1 (quy định của Đức) (Tự đánh giá): hơi độc cho nước.

Không để sản phẩm chưa pha loãng hoặc số lượng lớn tiếp xúc với nước ngầm, nguồn nước hoặc hệ thống nước thải.

Kết quả của đánh giá PBT và vPvB

PBT PBT: Không có khả năng ứng dụng.

vPvB vPvB: Không có khả năng ứng dụng.

Các hiệu ứng bất lợi Không có thêm thông tin liên quan.

Phần 13: Thông tin về thải bỏ

Phương pháp xử lý chất thải

Khuyến nghị Số lượng nhỏ hơn có thể được xử lý cùng với rác thải sinh hoạt

Bao bì bán

Khuyến nghị: Việc xử lý phải thực hiện theo các quy định của chính quyền.

Các chất tẩy rửa được khuyến nghị sử dụng Nước, nếu cần, kết hợp với chất tẩy rửa.

Phần 14: Thông tin khi vận chuyển

Mã LHQ (UN)

ADR/RID/ADN, IMDG, IATA khoảng trống

Tên vận chuyển theo quy ước của LHQ

ADR/RID/ADN, ADN, IMDG, IATA khoảng trống

vận chuyển các lớp học nguy hiểm

ADR/RID/ADN, ADN, IMDG, IATA

lớp khoảng trống

Nhóm bao bì

ADR/RID/ADN, IMDG, IATA khoảng trống

Các môi trường nguy hiểm:

Không có khả năng ứng dụng.

(Xem tiếp ở trang 6)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.01.09

Sửa lại: 2023.01.04

Tên thương mại OPI Powder Perfection Generic

(Xem tiếp ở trang 5)

- | | |
|--|-----------------------------|
| · Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng: | Không có khả năng ứng dụng. |
| · Vận chuyển với số lượng lớn theo Phụ Lục II của MARPOL73/78 và mã IBC | Không có khả năng ứng dụng. |
| · Mẫu chuẩn của LHQ: | khoảng trống |

Phần 15: Thông tin về pháp luật

- **An toàn, sức khỏe và các quy định, pháp luật về môi trường cho các chất và hỗn hợp**
Không có thêm thông tin liên quan

- **Kho hóa chất và chất hóa học của Philippin**

9003-42-3	Polyethylmethacrylate
9011-14-7	Poly(methyl methacrylate)
13463-67-7	titanium dioxide
94-36-0	Benzoyl peroxit
7631-86-9	Silica
1934-21-0	CI 19140
1309-37-1	Iron Oxides (CI 77491)

- **Lập kế hoạch cho thuốc và chất độc theo mẫu chuẩn**

94-36-0	Benzoyl peroxit	S2, S4, S5
---------	-----------------	------------

- **Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp - phụ lục I**

94-36-0	Benzoyl peroxit
---------	-----------------

- **Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp - phụ lục II**

Không có các thành phần được liệt kê.

- **Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất - phụ lục IV - Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)**

Không có các thành phần được liệt kê.

- **Danh mục hóa chất phải khai báo - phụ lục V**

94-36-0	Benzoyl peroxit
---------	-----------------

- **Các yêu tố trên nhãn GHS** khoảng trống
- **Các hình biểu thị sự nguy hiểm** khoảng trống
- **Từ cảnh báo** khoảng trống
- **Các hướng dẫn về các nguy hiểm** khoảng trống
- **Đánh giá an toàn hóa chất:** Đánh giá an toàn hóa chất chưa được tiến hành.

Phần 16: Các thông tin cần thiết khác

Thông tin này dựa trên kiến thức hiện nay của chúng tôi. Tuy nhiên, điều này không đảm bảo cho bất cứ tính chất cụ thể nào của sản phẩm và không thiết lập mối quan hệ hợp tác có giá trị pháp lý nào.

- **Cụm từ liên quan**

H241 Gia nhiệt có thể gây cháy hoặc nổ
H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H332 Có hại nếu hít phải.
H351 Nghi ngờ gây ung thư.

(Xem tiếp ở trang 7)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.01.09

Sửa lại: 2023.01.04

Tên thương mại OPI Powder Perfection Generic

(Xem tiếp ở trang 6)

H400 Rất độc đối với sinh vật thủy sinh

H410 Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài

- **Nơi phát hành bằng hướng dẫn an toàn hóa chất:** Abteilung Umweltschutz
- **Liên hệ:** Hr. Dr. Speckbacher
- **Ngày tháng biên soạn phiếu:** 2023.01.04
- **Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:** 2023.01.04
- **Chữ viết tắt hoặc Viết tắt chữ cái đầu:**

ADR: Accord relatif au transport international des marchandises dangereuses par route (European Agreement Concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Road)

IMDG: International Maritime Code for Dangerous Goods

IATA: International Air Transport Association

EINECS: European Inventory of Existing Commercial Chemical Substances

ELINCS: European List of Notified Chemical Substances

CAS: Chemical Abstracts Service (division of the American Chemical Society)

LC50: Lethal concentration, 50 percent

LD50: Lethal dose, 50 percent

PBT: Persistent, Bioaccumulative and Toxic

vPvB: very Persistent and very Bioaccumulative

Peroxyt hữu cơ – Kiểu B: Organic peroxides – Type B

Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 4: Acute toxicity – Category 4

Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2: Serious eye damage/eye irritation – Category 2

Tác nhân nhạy da – Cấp 1: Skin sensitisation – Category 1

Tác nhân gây ung thư – Cấp 2: Carcinogenicity – Category 2

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1: Hazardous to the aquatic environment - acute aquatic hazard – Category 1

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1: Hazardous to the aquatic environment - long-term aquatic hazard – Category 1

VN